

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/DS-ST

Ngày 10-4-2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Yên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Hùng.

Ông Nguyễn Tấn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1956; cư trú tại: Khu phố C, phường G, thị xã T4, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Anh Trần Tổ T1, sinh năm 1991; cư trú tại: Khu phố C, phường G, thị xã T4, tỉnh Tây Ninh. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L (Nguyễn Thị Sân), sinh năm 1969; cư trú tại: Khu phố P, phường G, thị xã T4, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Tang T2, sinh năm 1977; (vắng mặt)

- Anh Trần Trầm T3, sinh năm 1984; (vắng mặt)

- Anh Trần Tổ T1, sinh năm 1991; (vắng mặt)

- Ông Lê Văn K, sinh năm 1935; (vắng mặt)

- Bà Trần Thị Kim L1, sinh năm 1935; (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Khu phố C, phường G, thị xã T4, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, ông K, anh T2, anh T3 là anh Trần Tô T1, sinh năm 1991; cư trú tại: Khu phố C, phường G, thị xã T4, tỉnh Tây Ninh. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Ông Võ Thanh L2, sinh năm 1969; cư trú tại: Khu phố P, phường G, thị xã T4, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 10 năm 2022 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – anh Trần Tô T1 trình bày:

Ông T và bà H là vợ chồng, ngày 26-7-2020 bà H chết, không để lại di chúc, bà H và ông T có tất cả 03 người con gồm: Trần Tang T2, Trần Trâm T3 và anh là Trần Tô T1, cha mẹ bà H là ông Lê Văn K và bà Trần Thị Kim L1, hiện vẫn còn sống.

Trước đây, bà H và bà L cùng buôn bán ở chợ G nên quen biết nhau và bà H có cho bà L vay nhiều lần. Việc bà H cho bà L vay tiền cụ thể thế nào thì ông T không biết nhưng đến ngày 06-7-2020 (tính theo ngày dương lịch) do bà H bị bệnh nặng nên có kêu bà L đến nhà để chốt lại số nợ, sau khi chốt nợ thì bà H và bà L thống nhất là bà L còn nợ lại số tiền 86.800.000 đồng. Thời điểm chốt nợ có mặt anh, bà H, bà L. Bà H hiện đã chết nên việc thỏa thuận cho vay tiền cụ thể thế nào thì anh không biết và cũng không biết bà L vay để làm gì. Theo giấy nợ thì bà L còn nợ bà H số tiền 86.800.000 đồng. Từ khi chốt nợ ngày 06-7-2020 anh có liên hệ đòi nhiều lần nhưng bà L không góp khoản tiền nào theo thỏa thuận trong giấy nợ “*trả góp hàng ngày, mỗi ngày 200.000 đồng cho đến khi hết nợ*”.

Ông T yêu cầu bà L, ông L2 trả số tiền vay là 86.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 06-7-2020 cho đến khi xét xử tạm tính 32 tháng là 22.220.800 đồng, tổng cộng là 109.020.800 đồng.

Tại bản tự khai ngày 24-3-2023, anh T1 yêu cầu bà L, ông L2 trả cho ông T số tiền vay 86.800.000 đồng và trả tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 07-7-2020 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm.

Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Trần Tang T2, anh Trần Trâm T3, ông Lê Văn K, bà Trần Thị Kim L1, anh không tranh chấp gì đối với số tiền này và thống nhất yêu cầu vợ chồng bà L, ông L2 trả số tiền 86.800.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật cho ông Trần Minh T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Trước đây, bà có vay và tham gia góp hụi (hụi ngày) của bà H nhiều lần, bằng hình thức góp hàng ngày để làm vốn buôn bán trái cây tại chợ G. Việc vay mượn và góp hụi cụ thể thế nào thì bà không nhớ, chỉ nhớ đến ngày 06-7-2020 (dương lịch) khi bà H bị bệnh và có kêu bà đến nhà để chốt lại số nợ là bà còn nợ bà H số tiền 86.800.000 đồng và có lập giấy nợ, nội dung giấy nợ ngày 06-7-2020 do anh T1 viết, bà có đọc lại nội dung và ký tên, viết họ tên “Nguyễn Thị Kim L”.

Sau khi chốt nợ với bà H thì bà bắt đầu góp tiền hàng ngày cho anh T1, cụ thể:

- Tháng 7-2020 (bắt đầu góp từ ngày 06-7-2020, tính theo ngày dương lịch): đã góp 19 ngày với số tiền 3.300.000 đồng, nợ 06 ngày (ngày 06-7, 09-7, 16-7, 17-7, 20-7, 21-7) không góp;

- Tháng 8-2020: đã góp 24 ngày với số tiền 4.800.000 đồng, nợ 06 ngày (01-8, 07-8, 15-8, 20-8, 24-8, 27-8) không góp;

- Tháng 9-2020: đã góp 25 ngày với số tiền 5.000.000 đồng, nợ 05 ngày (03-9, 07-9, 10-9, 24-9, 26-9) không góp;

- Tháng 10-2020: đã góp 24 ngày với số tiền 4.800.000 đồng, nợ 06 ngày (02-10, 07-10, 12-10, 17-10, 19-10, 27-10) không góp;

- Tháng 11-2020: đã góp 20 ngày với số tiền 4.000.000 đồng, nợ 10 ngày (02-11, 03-11, 04-11, 08-11, 09-11, 12-11, 17-11, 18-11, 21-11, 27-11) không góp;

- Tháng 12-2020: đã góp 23 ngày với số tiền 4.600.000 đồng, nợ 07 ngày (01-12, 06-12, 07-12, 08-12, 13-12, 19-12, 21-12) không góp;

- Tháng 02-2021: đã góp 27 ngày với số tiền 5.400.000 đồng, nợ 03 ngày (22-02, 25-02, 27-02) không góp;

- Tháng 3-2021: đã góp 21 ngày với số tiền 4.200.000 đồng, nợ 09 ngày (03-3, 04-3, 05-3, 06-3, 09-3, 11-3, 12-3, 15-3, 18-3) không góp;

- Tháng 4-2021: đã góp 22 ngày với số tiền 4.400.000 đồng, nợ 08 ngày (01-4, 02-4, 21-4, 22-4, 23-4, 25-4, 26-4, 29-4) không góp;

Ngày 20-5-2022 trả cho anh T1 số tiền 1.500.000 đồng.

Tổng cộng bà đã trả cho anh T1 được số tiền 42.000.000 đồng, hiện còn nợ 44.800.000 đồng. Các lần đưa tiền cho anh T1 đều không ghi biên nhận, bà tự ghi theo dõi trong sổ cá nhân, những lần anh T1 đến gom tiền những người bán gần bên đều biết. Do đó, nay bà đồng ý cùng ông L2 trả cho ông T số tiền 44.800.000 đồng và xin không tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Võ Thanh L2 trình bày:

Ông là chồng của bà L, ông thống nhất theo lời trình bày của bà L, bà L vay tiền của bà H là để làm vốn buôn bán trái cây. Sau khi chốt nợ, bà L đã trả cho anh T1 được số tiền 42.000.000 đồng, hiện còn nợ 44.800.000 đồng. Do đó, nay ông đồng ý cùng bà L trả cho ông T số tiền 44.800.000 đồng và xin không tính lãi.

Tại phiên tòa, bà L cho rằng trong tổng số tiền 86.800.000 đồng đã bao gồm tiền lãi, tính với mức lãi suất bao nhiêu thì bà không nhớ nên bà không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của ông T.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với bà Nguyễn Thị Kim L, ông Võ Thanh L2. Buộc bà L, ông L2 có nghĩa vụ trả cho ông T, số tiền 86.800.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

Về án phí: Bà L, ông L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Tố T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 86.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật nên đây là tranh chấp dân sự về “hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại Khu phố P, phường G, thị xã T4, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[3] Theo Đơn khởi kiện ông T yêu cầu bà L, ông L2 có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vay là 86.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 06-7-2020 cho đến khi xét xử tạm tính 32 tháng là 22.220.800 đồng, tổng cộng là 109.020.800 đồng. Tại bản tự khai ngày 24-3-2023, anh T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà L, ông L2 trả cho ông T số tiền vay 86.800.000 đồng và trả tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 07-7-2020 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay thấy rằng:

[4.1] Anh T1 trình bày, trước đây bà L có vay của bà H (mẹ anh) nhiều lần, việc vay mượn cụ thể thế nào thì anh không biết, ngày 06-7-2020 (dương lịch) bà H và bà L chốt lại nợ thì bà L còn nợ 86.800.000 đồng, hai bên lập giấy nợ, không thỏa thuận lãi, thỏa thuận “*bà L góp mỗi ngày 200.000 đồng cho đến khi hết, bắt đầu từ ngày 07-7-2020*”. Tuy nhiên bà L không thực hiện như thỏa thuận, từ khi chốt nợ ngày 06-7-2020 đến nay bà L chưa trả cho anh bất cứ khoản tiền nào.

[4.2] Bà L thừa nhận có vay và tham gia góp hụi ngày, có tính lãi nhưng cụ thể thế nào không nhớ, chỉ nhớ còn nợ bà H số tiền 86.800.000 đồng và ngày 06-7-2020 bà và bà H có chốt nợ và thỏa thuận trả như anh T1 trình bày, bà đã góp cho anh T1 được số tiền 42.000.000 đồng, hiện chỉ còn nợ 44.800.000 đồng.

[4.3] Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L cho rằng sau khi chốt nợ ngày 06-7-2020 đã góp cho anh T1 được số tiền 42.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và anh T1 không thừa nhận. Qua xác minh những người buôn bán gần bà L đều xác định “*có thấy anh T1 đến sạp bà L để gom tiền vài lần nhưng bà L có góp hay không thì không biết*”. Do đó, không có cơ sở xác định bà L đã trả cho anh T1 số tiền 42.000.000 đồng như bà L trình bày.

[5] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng:

Sau khi chốt nợ, bà L, ông L2 cho rằng đã góp cho anh T1 như thỏa thuận nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và theo giấy nợ ngày 06-7-2020, bà L và bà H không thỏa thuận lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó, căn cứ Điều 357 của Bộ luật Dân sự thì bà L, ông L2 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất 10%/năm.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 yêu cầu tính lãi theo quy định kể từ ngày 07-7-2020 (đương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tiền lãi được tính từ ngày 07-7-2020 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 10-4-2023 là 02 năm 09 tháng 03 ngày và được tính như sau:

$86.800.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 02 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 23.942.332 \text{ đồng}$
(làm tròn số là 23.942.000 đồng).

[6] Bà H chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà H gồm có: Ông Trần Minh T (chồng), các con gồm: anh Trần Tang T2, anh Trần Trầm T3, anh Trần Tổ T1, cha bà H là ông Lê Văn K và mẹ là bà Trần Thị Kim L1; anh T2, anh T3, anh T1, ông K, bà L1 không tranh chấp đối với số tiền 86.800.000 đồng này và có yêu cầu bà L, ông L2 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền nợ gốc 86.800.000 đồng và tiền lãi theo quy định nên ghi nhận.

[7] Xét thấy, bà L và ông L2 là vợ chồng, cả hai đều xác định mục đích vay là để làm vốn buôn bán trái cây, lợi nhuận thu được nhằm để phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung của gia đình. Do đó, ông L2 phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ cho ông T là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà L, ông L2 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền nợ gốc 86.800.000 đồng và tiền lãi 23.942.000 đồng, tổng cộng là 110.742.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên bà L, ông L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

$110.742.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.537.100 \text{ đồng}$ (làm tròn số là 5.537.000 đồng).

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T đối với bà Nguyễn Thị Kim L, ông Võ Thanh L2 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L, ông Võ Thanh L2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Minh T số tiền 110.742.000 (Một trăm mười triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Võ Thanh L2 phải chịu 5.537.000 (Năm triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Phương Yến

**CÁC THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

